

Số: 2345 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Thành tại Thông báo số 150/TB-HĐTĐQHKHSĐĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 616/TTr-STNMT ngày 18 tháng 8 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành tại Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

| Thứ tự   | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Chi tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha) | Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 |                        |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|          |                                                                  |            |                                                 | Chi tiêu điều chỉnh (ha)      | Tăng (+) giảm (-) (ha) |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>26.704,11</b>                                | <b>26.535,34</b>              | <b>-168,77</b>         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 1.679,09                                        | 1.679,09                      | -                      |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 1.477,60                                        | 1.473,53                      | -4,07                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 2.795,47                                        | 2.795,47                      | -                      |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 20.799,29                                       | 20.662,52                     | -136,77                |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 511,32                                          | 511,32                        | -                      |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 362,34                                          | 330,34                        | -32                    |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 411,59                                          | 411,59                        | -                      |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 145                                             | 145                           | -                      |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>16.358,08</b>                                | <b>16.526,85</b>              | <b>168,77</b>          |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 741,46                                          | 746,56                        | 5,1                    |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 181,98                                          | 182,22                        | 0,24                   |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 2.225,98                                        | 2.225,98                      | -                      |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 200,95                                          | 200,95                        | -                      |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 127,95                                          | 127,95                        | -                      |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 580,34                                          | 580,34                        | -                      |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 79,56                                           | 79,56                         | -                      |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 8.174,24                                        | 8.274,09                      | 99,85                  |
|          | - Đất giao thông                                                 | DGT        | 6.893,98                                        | 6.971,55                      | 77,57                  |
|          | - Đất thủy lợi                                                   | DTL        | 397,27                                          | 399,35                        | 2,08                   |
|          | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                     | DVH        | 27,88                                           | 27,88                         | -                      |
|          | - Đất cơ sở y tế                                                 | DYT        | 9,42                                            | 9,42                          | -                      |
|          | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD        | 184,33                                          | 193,43                        | 9,1                    |
|          | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                                   | DTT        | 22,6                                            | 22,6                          | -                      |
|          | - Đất công trình năng lượng                                      | DNL        | 32,36                                           | 35,61                         | 3,25                   |
|          | - Đất công trình bưu chính viễn thông                            | DBV        | 1,43                                            | 1,43                          | -                      |
|          | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa                               | DDT        | 8,4                                             | 8,4                           | -                      |
|          | - Đất bãi thải, xử lý chất thải                                  | DRA        | 106,30                                          | 106,3                         | -                      |

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                        | Mã         | Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha) | Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 |                        |
|----------|-------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|          |                                                             |            |                                                 | Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)      | Tăng (+) giảm (-) (ha) |
|          | - Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON        | 168,68                                          | 176,53                        | 7,85                   |
|          | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 301,60                                          | 301,6                         | -                      |
|          | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ                           | DKH        | 0,02                                            | 0,02                          | -                      |
|          | - Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                  | DXH        | 1,39                                            | 1,39                          | -                      |
|          | - Đất chợ                                                   | DCH        | 15,3                                            | 15,3                          | -                      |
|          | - Đất hạ tầng khác                                          | DHK        | 3,28                                            | 3,28                          | -                      |
| 2.9      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                     | DSH        | 9,2                                             | 9,2                           | -                      |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                        | DKV        | 25,21                                           | 25,21                         | -                      |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                                         | ONT        | 2.437,49                                        | 2.499,46                      | 61,98                  |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                                            | ODT        | 252,96                                          | 253,76                        | 0,8                    |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                 | TSC        | 17,22                                           | 18,03                         | 0,8                    |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                   | DTS        | 1,41                                            | 1,41                          | -                      |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                        | TIN        | 21,51                                           | 21,51                         | -                      |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                            | SON        | 1.280,62                                        | 1.280,62                      | -                      |
| <b>3</b> | <b>Đất đô thị*</b>                                          | <b>KDT</b> | <b>915,57</b>                                   | <b>915,57</b>                 |                        |

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên  
(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

## 2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                | Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha) | Chỉ tiêu điều chỉnh (ha) | Tăng (+); Giảm (-) (ha) |
|----------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>              | <b>4.615,05</b>                                 | <b>4.777,29</b>          | <b>162,24</b>           |
|          | Trong đó:                           |                                                 |                          | -                       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                       | 483,07                                          | 483,07                   | -                       |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 449,12                                          | 449,12                   | -                       |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác         | 533,35                                          | 533,35                   | -                       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm               | 3.546,91                                        | 3.677,15                 | 130,24                  |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                   | 1,03                                            | 1,03                     | -                       |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                   |                                                 | 32,00                    | 32,00                   |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản             | 46,85                                           | 46,85                    | -                       |

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha) | Chỉ tiêu điều chỉnh (ha) | Tăng (+); Giảm (-) (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1.7      | Đất làm muối                                                     | -                                               | -                        | -                       |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                             | 3,85                                            | 3,85                     | -                       |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>247,52</b>                                   | <b>247,52</b>            | <b>-</b>                |
|          | Trong đó:                                                        |                                                 |                          | -                       |
| 2.1      | Đất khu công nghiệp                                              | 0,10                                            | 0,10                     | -                       |
| 2.2      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | 0,03                                            | 0,03                     | -                       |
| 2.3      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 14,21                                           | 14,21                    | -                       |
| 2.4      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 27,73                                           | 27,73                    | -                       |
|          | Trong đó:                                                        |                                                 |                          | -                       |
|          | - Đất giao thông                                                 | 17,62                                           | 17,62                    | -                       |
|          | - Đất thủy lợi                                                   | 0,43                                            | 0,43                     | -                       |
|          | - Đất cơ sở y tế                                                 | 0,07                                            | 0,07                     | -                       |
|          | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 3,41                                            | 3,41                     | -                       |
|          | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                                   | 2,67                                            | 2,67                     | -                       |
|          | - Đất công trình bưu chính viễn thông                            | 0,07                                            | 0,07                     | -                       |
|          | - Đất cơ sở tôn giáo                                             | 1,71                                            | 1,71                     | -                       |
|          | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng      | 1,75                                            | 1,75                     | -                       |
| 2.5      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | 0,13                                            | 0,13                     | -                       |
| 2.6      | Đất ở tại nông thôn                                              | 69,87                                           | 69,87                    | -                       |
| 2.7      | Đất ở tại đô thị                                                 | 0,45                                            | 0,45                     | -                       |
| 2.8      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | 0,13                                            | 0,13                     | -                       |
| 2.9      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | 0,12                                            | 0,12                     | -                       |
| 2.10     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | 131,30                                          | 131,30                   | -                       |

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo).

### 3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng:

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha) | Chỉ tiêu điều chỉnh (ha) | Tăng (+); Giảm (-) (ha) |
|----------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>7.253,64</b>                                 | <b>7.422,42</b>          | <b>168,78</b>           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | 488,85                                          | 488,85                   | -                       |

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha) | Chỉ tiêu điều chỉnh (ha) | Tăng (+); Giảm (-) (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | 536,83                                          | 536,83                   | -                       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | 6.176,22                                        | 6.313,00                 | 136,78                  |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | 1,03                                            | 1,03                     | -                       |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                 |                                                 | 32,00                    | 32,00                   |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | 46,86                                           | 46,86                    | -                       |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                              | 3,85                                            | 3,85                     | -                       |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>40,00</b>                                    | <b>40,00</b>             | <b>-</b>                |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | 40,00                                           | 40,00                    | -                       |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>67,87</b>                                    | <b>67,87</b>             | <b>-</b>                |

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha) | Chỉ tiêu điều chỉnh (ha) | Tăng (+); Giảm (-) (ha) |
|----------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>7.220,65</b>                                 | <b>7.486,67</b>          | <b>266,02</b>           |
|          | <i>Trong đó:</i>                                   |                                                 | -                        | -                       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | 1.168,52                                        | 1.270,54                 | 102,02                  |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>         | 541,93                                          | 643,95                   | 102,02                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                        | 407,71                                          | 412,71                   | 5,00                    |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                              | 5.436,36                                        | 5.563,36                 | 127,00                  |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                  | 77,23                                           | 77,23                    | -                       |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                  | 44,49                                           | 76,49                    | 32,00                   |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                            | 85,38                                           | 85,38                    | -                       |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                               | 0,96                                            | 0,96                     | -                       |

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha) | Chỉ tiêu điều chỉnh (ha) | Tăng (+); Giảm (-) (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>40,00</b>                                    | <b>40,00</b>             | <b>-</b>                |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                                                 | -                        | -                       |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | 40,00                                           | 40,00                    | -                       |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>123,93</b>                                   | <b>123,93</b>            | <b>-</b>                |

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 32 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành).

*Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành và Bản đồ bổ sung khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành.*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**



**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Phi**



**Phụ lục I**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN LONG THÀNH**  
**Quyết định số: 2845/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)**

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                 |               |                 |  |
|--------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|--|
|        |                                                                  |            |                  | TT. Long Thành                        | An Phước        | Tam An          | Long Đức        | Bình An         | Cẩm Đường       | Bình Sơn        | Lộc An          | Long An         | Long Phước      | Bàu Cạn         | Tân Hiệp        | Phước Thái    | Phước Bình      |  |
| 1      | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>26.535,34</b> | <b>330,68</b>                         | <b>1.176,64</b> | <b>1.011,18</b> | <b>2.188,34</b> | <b>2.616,20</b> | <b>1.248,50</b> | <b>1.584,21</b> | <b>1.425,80</b> | <b>1.843,90</b> | <b>2.652,48</b> | <b>3.880,06</b> | <b>2.757,46</b> | <b>871,57</b> | <b>2.948,32</b> |  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 1.679,09         | 0,93                                  | 183,59          | 665,78          | -               | 119,24          | -               | 85,64           | -               | 303,57          | 300,00          | -               | -               | -             | 20,35           |  |
|        | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 1.473,53         | 0,93                                  | 183,59          | 664,03          | -               | 119,24          | -               | 42,49           | -               | 142,91          | 300,00          | -               | -               | -             | 20,35           |  |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 2.795,47         | 65,21                                 | 144,90          | 68,94           | 70,79           | 91,40           | 492,75          | 109,40          | 95,39           | 290,50          | 346,51          | 316,88          | 216,36          | 88,21         | 398,23          |  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 20.662,52        | 255,40                                | 838,13          | 237,63          | 2.115,64        | 2.399,68        | 745,47          | 1.303,69        | 1.325,98        | 1.199,84        | 1.573,06        | 3.212,17        | 2.520,48        | 449,60        | 2.485,75        |  |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 511,32           | -                                     | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | 230,79          | -               | -               | 280,53        | -               |  |
| 1.5    | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 330,34           | -                                     | -               | -               | -               | -               | -               | 79,72           | -               | -               | 12,59           | 238,03          | -               | -             | -               |  |
| 1.6    | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 411,59           | 9,14                                  | 9,55            | 38,84           | 0,65            | 4,64            | 7,61            | 0,03            | 1,28            | 38,81           | 189,53          | 34,81           | 8,04            | 50,90         | 17,77           |  |
| 1.7    | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 145,00           | -                                     | 0,49            | -               | 1,26            | 1,24            | 2,67            | 5,72            | 3,15            | 11,18           | -               | 78,16           | 12,58           | 2,33          | 26,22           |  |
| 2      | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>16.526,85</b> | <b>584,89</b>                         | <b>2.072,34</b> | <b>1.572,08</b> | <b>842,59</b>   | <b>293,95</b>   | <b>259,69</b>   | <b>5.662,53</b> | <b>601,46</b>   | <b>978,05</b>   | <b>1.095,10</b> | <b>555,00</b>   | <b>371,04</b>   | <b>917,11</b> | <b>721,03</b>   |  |
| 2.1    | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 746,56           | 0,87                                  | 619,80          | -               | 71,82           | -               | -               | -               | 5,00            | 0,20            | 18,84           | -               | 29,77           | 0,27          | -               |  |
| 2.2    | Đất an ninh                                                      | CAN        | 182,22           | 1,20                                  | 144,05          | 0,52            | -               | -               | -               | 30,00           | 5,07            | -               | -               | -               | -               | 1,38          | -               |  |
| 2.3    | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 2.225,98         | 95,00                                 | 567,86          | 532,28          | 159,73          | -               | -               | -               | 77,60           | 420,07          | -               | -               | -               | 183,44        | 190,00          |  |
| 2.4    | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 200,95           | -                                     | -               | 50,95           | -               | -               | -               | -               | -               | -               | 75,00           | -               | -               | -             | 75,00           |  |
| 2.5    | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 127,95           | 5,38                                  | 9,04            | 1,86            | 34,52           | 3,86            | 0,21            | 22,84           | 31,22           | 7,28            | 3,76            | 1,38            | 2,58            | 1,12          | 2,90            |  |
| 2.6    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 580,34           | 2,80                                  | 86,98           | -               | 8,57            | 0,74            | 0,46            | 67,63           | 17,37           | 28,39           | 93,78           | 2,59            | 67,06           | 173,67        | 30,30           |  |
| 2.7    | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 79,56            | -                                     | -               | 0,40            | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -               | -             | 79,16           |  |
| 2.8    | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 8.274,09         | 182,47                                | 248,43          | 93,12           | 268,36          | 207,36          | 190,77          | 5.240,22        | 236,25          | 300,42          | 342,89          | 413,19          | 172,63          | 216,51        | 161,47          |  |
|        | - Đất giao thông                                                 | DGT        | 6.971,55         | 122,69                                | 167,66          | 70,82           | 114,13          | 90,79           | 42,27           | 5.195,20        | 117,75          | 263,27          | 237,28          | 194,20          | 98,87           | 151,74        | 104,88          |  |
|        | - Đất thủy lợi                                                   | DTL        | 399,35           | 8,80                                  | 14,35           | 3,76            | 19,50           | 12,22           | 139,17          | 3,79            | 56,75           | 14,20           | 24,19           | 89,88           | 1,65            | 7,66          | 3,43            |  |
|        | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                     | DVH        | 27,88            | 0,14                                  | 9,49            | 0,50            | 0,53            | 1,43            | 1,53            | 1,79            | 4,36            | 0,01            | 0,39            | 0,49            | 0,91            | 0,38          | 5,93            |  |
|        | - Đất cơ sở y tế                                                 | DYT        | 9,42             | 4,56                                  | 0,09            | 0,38            | 0,52            | 0,56            | 0,24            | 0,35            | 0,81            | 0,44            | 0,39            | 0,34            | 0,34            | 0,25          | 0,15            |  |
|        | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | DGD        | 193,43           | 17,33                                 | 9,95            | 4,90            | 42,88           | 3,67            | 4,24            | 18,17           | 22,00           | 5,06            | 17,28           | 7,23            | 5,33            | 7,78          | 27,61           |  |

|      |                                                             |     |          |        |        |        |        |       |       |        |        |        |        |        |       |        |        |
|------|-------------------------------------------------------------|-----|----------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|--------|--------|
|      | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                              | DTT | 22,60    | 5,47   | 2,17   | 0,92   | 2,49   | 0,42  | -     | 0,01   | 1,49   | 1,21   | -      | 4,81   | 1,11  | -      | 2,50   |
|      | - Đất công trình năng lượng                                 | DNL | 35,61    | 4,19   | 3,57   | 4,00   | 0,41   | 10,00 | -     | 0,02   | 8,63   | 0,92   | 0,16   | 0,34   | 0,69  | 0,10   | 2,58   |
|      | - Đất công trình bưu chính viễn thông                       | DBV | 1,43     | 0,58   | -      | -      | 0,04   | 0,03  | 0,20  | 0,15   | 0,01   | 0,15   | 0,04   | 0,04   | 0,02  | 0,17   | -      |
|      | - Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa                          | DDT | 8,40     | -      | -      | -      | -      | -     | -     | 5,76   | -      | -      | 2,64   | -      | -     | -      | -      |
|      | - Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA | 106,30   | -      | 1,72   | -      | -      | -     | 0,02  | -      | 0,15   | -      | -      | 104,41 | -     | -      | -      |
|      | - Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 176,53   | 4,76   | 28,52  | 0,83   | 4,12   | 0,71  | 2,18  | 6,37   | 14,37  | 5,40   | 43,18  | 7,61   | 6,22  | 42,58  | 9,67   |
|      | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 301,60   | 11,48  | 10,63  | 3,31   | 83,46  | 84,70 | -     | 7,22   | 6,63   | 9,33   | 16,47  | 3,59   | 55,31 | 5,08   | 4,39   |
|      | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ                           | DKH | 0,02     | -      | 0,00   | -      | -      | -     | -     | -      | 0,00   | 0,01   | -      | 0,00   | 0,00  | 0,00   | -      |
|      | - Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                  | DXH | 1,39     | -      | -      | -      | -      | -     | -     | -      | -      | -      | 0,67   | -      | 0,72  | -      | -      |
|      | - Đất chợ                                                   | DCH | 15,30    | 2,48   | 0,28   | 3,70   | 0,24   | 2,83  | 0,91  | 1,20   | 0,78   | 0,22   | 0,20   | 0,22   | 1,29  | 0,76   | 0,19   |
|      | - Đất hạ tầng khác                                          | DHK | 3,28     | -      | -      | -      | 0,04   | -     | -     | 0,19   | 2,51   | 0,20   | -      | 0,02   | 0,17  | 0,01   | 0,14   |
| 2.9  | Đất sinh hoạt cộng đồng                                     | DSH | 9,20     | 0,40   | 0,77   | 0,37   | 0,37   | 0,63  | 0,07  | 0,69   | 0,88   | 2,05   | 0,31   | 1,06   | 0,50  | 0,23   | 0,87   |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                        | DKV | 25,21    | 12,15  | 2,46   | 1,71   | 1,19   | -     | -     | 7,02   | -      | 0,68   | -      | -      | -     | -      | -      |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn                                         | ONT | 2.499,46 | -      | 302,65 | 385,88 | 292,03 | 53,32 | 49,23 | 270,83 | 211,51 | 194,53 | 273,56 | 91,19  | 82,61 | 155,64 | 136,50 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị                                            | ODT | 253,76   | 253,76 | -      | -      | -      | -     | -     | -      | -      | -      | -      | -      | -     | -      | -      |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                 | TSC | 18,03    | 7,98   | 0,29   | 1,04   | 0,28   | 0,72  | 0,44  | 0,99   | 0,66   | 0,30   | 0,49   | 0,34   | 0,21  | 3,00   | 1,28   |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                   | DTS | 1,41     | 0,95   | 0,10   | -      | -      | -     | -     | -      | -      | 0,33   | -      | -      | -     | 0,03   | -      |
| 2.15 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                        | TIN | 21,51    | 1,74   | 4,84   | 1,03   | 0,94   | 0,22  | -     | 0,36   | 1,86   | 5,30   | 2,07   | -      | 0,02  | 1,90   | 1,23   |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                            | SON | 1.280,62 | 20,19  | 85,07  | 502,92 | 4,78   | 27,10 | 18,51 | 21,95  | 14,05  | 18,50  | 284,40 | 45,25  | 15,66 | 179,92 | 42,32  |
| 3    | Đất đô thị*                                                 |     | 915,57   | 915,57 |        |        |        |       |       |        |        |        |        |        |       |        |        |

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2345 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |        |          |         |           |          |        |         |            |         |          |            |            |  |  |
|--------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------|--------|----------|---------|-----------|----------|--------|---------|------------|---------|----------|------------|------------|--|--|
|        |                                                                  |     |                | TT. Long Thành                        | An Phước | Tam An | Long Đức | Bình An | Cẩm Đường | Bình Sơn | Lộc An | Long An | Long Phước | Bàu Cạn | Tân Hiệp | Phước Thái | Phước Bình |  |  |
|        | Tổng diện tích                                                   |     | 5.024,81       | 228,36                                | 303,53   | 426,87 | 210,94   | 63,08   | 4,08      | 2.633,59 | 212,76 | 150,54  | 287,62     | 88,30   | 1,93     | 24,36      | 388,86     |  |  |
| 1      | Đất nông nghiệp                                                  | NNP | 4.777,29       | 220,53                                | 274,19   | 360,90 | 210,94   | 62,99   | 4,08      | 2.518,70 | 208,00 | 150,18  | 287,38     | 88,30   | 0,93     | 24,36      | 365,82     |  |  |
|        | Trong đó:                                                        |     |                |                                       |          |        |          |         |           |          |        |         |            |         |          |            |            |  |  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                    | LUA | 483,07         | 177,27                                | 79,08    | 184,27 | -        | -       | -         | 28,10    | -      | 4,85    | 9,50       | -       | -        | -          | -          |  |  |
|        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC | 449,12         | 177,27                                | 79,08    | 184,27 | -        | -       | -         | -        | -      | -       | 8,50       | -       | -        | -          | -          |  |  |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK | 533,35         | 18,78                                 | 31,56    | 2,32   | 6,62     | -       | -         | 270,30   | 0,83   | 3,93    | 67,80      | 2,32    | -        | 18,43      | 110,47     |  |  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN | 3.677,15       | 22,09                                 | 155,32   | 163,08 | 204,32   | 62,99   | 4,08      | 2.197,82 | 207,17 | 141,40  | 170,70     | 85,98   | 0,93     | 5,93       | 255,35     |  |  |
| 1.4    | Rừng sản xuất                                                    | RSX | 32,00          | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | -        | -      | -       | 32,00      | -       | -        | -          | -          |  |  |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH | 1,03           | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | -        | -      | -       | 1,03       | -       | -        | -          | -          |  |  |
| 1.6    | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS | 46,85          | 2,39                                  | 8,24     | 11,24  | -        | -       | -         | 18,64    | -      | -       | 6,35       | -       | -        | -          | -          |  |  |
| 1.7    | Đất làm muối                                                     | LMU | -              | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | -        | -      | -       | -          | -       | -        | -          | -          |  |  |
| 1.8    | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH | 3,85           | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | 3,85     | -      | -       | -          | -       | -        | -          | -          |  |  |
| 2      | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 247,52         | 7,83                                  | 29,34    | 65,97  | -        | 0,09    | -         | 114,89   | 4,76   | 0,36    | 0,24       | -       | 1,00     | -          | 23,04      |  |  |
|        | Trong đó:                                                        |     |                |                                       |          |        |          |         |           |          |        |         |            |         |          |            |            |  |  |
| 2.1    | Đất khu công nghiệp                                              | SKK | 0,10           | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | -        | -      | 0,10    | -          | -       | -        | -          | -          |  |  |
| 2.2    | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 0,03           | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | 0,03     | -      | -       | -          | -       | -        | -          | -          |  |  |
| 2.3    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 14,21          | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | -        | -      | -       | -          | -       | -        | -          | 14,21      |  |  |
| 2.4    | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 31,19          | 1,17                                  | 2,03     | 0,49   | -        | 0,09    | -         | 14,39    | 4,76   | 0,26    | -          | -       | 1,00     | -          | 7,00       |  |  |
|        | Trong đó:                                                        |     |                |                                       |          |        |          |         |           |          |        |         |            |         |          |            |            |  |  |
|        | - Đất giao thông                                                 | DGT | 21,08          | 1,17                                  | 2,03     | 0,49   | -        | 0,09    | -         | 5,28     | 4,76   | 0,26    | -          | -       | -        | -          | 7,00       |  |  |
|        | - Đất thủy lợi                                                   | DTL | 0,43           | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | 0,43     | -      | -       | -          | -       | -        | -          | -          |  |  |
|        | - Đất cơ sở y tế                                                 | DYT | 0,07           | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | 0,07     | -      | -       | -          | -       | -        | -          | -          |  |  |

|      |                                                             |     |        |      |       |       |   |   |   |   |   |      |      |      |
|------|-------------------------------------------------------------|-----|--------|------|-------|-------|---|---|---|---|---|------|------|------|
|      | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                             | DGD | 3,41   | -    | -     | -     | - | - | - | - | - | -    | -    | -    |
|      | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                              | DTT | 2,67   | -    | -     | -     | - | - | - | - | - | -    | 1,00 | -    |
|      | - Đất công trình bưu chính viễn thông                       | DBV | 0,07   | -    | -     | -     | - | - | - | - | - | -    | -    | -    |
|      | - Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 1,71   | -    | -     | -     | - | - | - | - | - | -    | -    | -    |
|      | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,75   | -    | -     | -     | - | - | - | - | - | -    | -    | -    |
| 2.5  | Đất sinh hoạt cộng đồng                                     | DSH | 0,13   | -    | -     | -     | - | - | - | - | - | -    | -    | -    |
| 2.6  | Đất ở tại nông thôn                                         | ONT | 69,87  | -    | 2,30  | 0,22  | - | - | - | - | - | 0,22 | -    | 1,45 |
| 2.7  | Đất ở tại đô thị                                            | ODT | 0,45   | 0,45 | -     | -     | - | - | - | - | - | -    | -    | -    |
| 2.8  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                 | TSC | 0,13   | -    | -     | -     | - | - | - | - | - | -    | -    | -    |
| 2.9  | Đất cơ sở tín ngưỡng                                        | TIN | 0,12   | -    | -     | -     | - | - | - | - | - | -    | -    | -    |
| 2.10 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                            | SON | 131,30 | 6,21 | 25,01 | 65,26 | - | - | - | - | - | 0,02 | -    | 0,38 |



**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN LONG THÀNH**  
(Kèm theo Quyết định số: 2345 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                       | Mã      | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |        |          |         |           |          |        |         |            |         |          |            |            |  |
|--------|------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------|----------|--------|----------|---------|-----------|----------|--------|---------|------------|---------|----------|------------|------------|--|
|        |                                                            |         |                | TT. Long Thành                        | An Phước | Tam An | Long Đức | Bình An | Cầm Đường | Bình Sơn | Lộc An | Long An | Long Phước | Bàu Cạn | Tân Hiệp | Phước Thái | Phước Bình |  |
| 1      | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                | NNP/PNN | 7.422,42       | 221,20                                | 284,40   | 364,05 | 211,94   | 66,99   | 8,08      | 5.100,55 | 227,00 | 154,29  | 294,78     | 90,54   | 3,50     | 26,57      | 368,53     |  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                              | LUA/PNN | 488,85         | 177,27                                | 81,17    | 184,77 | -        | -       | -         | 28,50    | -      | 6,34    | 10,80      | -       | -        | -          | -          |  |
|        | Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước                        | LUC/PNN | 452,80         | 177,27                                | 81,17    | 184,77 | -        | -       | -         | -        | -      | 1,09    | 8,50       | -       | -        | -          | -          |  |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                | HNK/PNN | 536,83         | 18,78                                 | 31,86    | 2,32   | 6,62     | -       | -         | 270,80   | 0,83   | 3,95    | 68,85      | 2,32    | -        | 18,43      | 112,07     |  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                      | CLN/PNN | 6.313,00       | 22,76                                 | 163,13   | 165,72 | 205,32   | 66,99   | 8,08      | 4.778,76 | 226,17 | 144,00  | 175,75     | 88,22   | 3,50     | 8,14       | 256,46     |  |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                          | RPH/PNN | 1,03           | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | -        | -      | -       | 1,03       | -       | -        | -          | -          |  |
| 1.5    | Đất rừng sản xuất                                          | RSX/PNN | 32,00          | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | -        | -      | -       | 32,00      | -       | -        | -          | -          |  |
| 1.6    | Đất nuôi trồng thủy sản                                    | NTS/PNN | 46,86          | 2,39                                  | 8,24     | 11,24  | -        | -       | -         | 18,64    | -      | -       | 6,35       | -       | -        | -          | -          |  |
| 1.7    | Đất nông nghiệp khác                                       | NKH/PNN | 3,85           | -                                     | -        | -      | -        | -       | -         | 3,85     | -      | -       | -          | -       | -        | -          | -          |  |
| 2      | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp |         | 40,00          | -                                     | -        | -      | -        | 12,00   | -         | 0,93     | -      | 10,00   | 10,00      | -       | -        | -          | 7,07       |  |
| 2.1    | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm            | LUA/CLN | 40,00          | -                                     | -        | -      | -        | 12,00   | -         | 0,93     | -      | 10,00   | 10,00      | -       | -        | -          | 7,07       |  |
| 3      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở  | PKO/OCT | 67,87          | 1,63                                  | 4,21     | 59,18  | -        | -       | -         | -        | 2,59   | 0,26    | -          | -       | -        | -          | -          |  |

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT  
TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN LONG THÀNH

(Kịm theo Quyết định số: 2345 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chi tiêu sử dụng đất                                              | Mã       | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |        |          |         |           |          |        |         |            |         |          |            |            |  |  |
|--------|-------------------------------------------------------------------|----------|----------------|---------------------------------------|----------|--------|----------|---------|-----------|----------|--------|---------|------------|---------|----------|------------|------------|--|--|
|        |                                                                   |          |                | TT. Long Thành                        | An Phước | Tam An | Long Đức | Bình An | Cẩm Đường | Bình Sơn | Lộc An | Long An | Long Phước | Bàu Cạn | Tân Hiệp | Phước Thái | Phước Bình |  |  |
| 1      | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | NNP/PNN  | 7.486,67       | 218,52                                | 277,63   | 771,29 | 247,94   | 89,78   | 33,50     | 4.366,31 | 436,06 | 287,86  | 300,45     | 79,09   | 6,79     | 24,15      | 347,30     |  |  |
|        | <i>Trong đó:</i>                                                  |          | -              |                                       |          |        |          |         |           |          |        |         |            |         |          |            |            |  |  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                     | LU/A/PNN | 1.270,54       | 144,15                                | 120,50   | 556,61 |          |         | 2,82      | 277,20   | 0,38   | 114,78  | 47,15      | 0,70    |          | 4,34       | 1,91       |  |  |
|        | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | LUC/PNN  | 643,95         | 129,30                                | 115,50   | 356,53 |          |         |           | 6,53     |        | 33,35   | 2,61       |         |          |            | 0,13       |  |  |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN  | 412,71         | 29,40                                 | 30,04    | 19,10  | 7,23     | 0,10    | 12,50     | 92,58    | 12,47  | 22,35   | 37,53      | 11,30   | 2,79     | 0,96       | 134,36     |  |  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN  | 5.563,36       | 29,86                                 | 115,22   | 150,95 | 240,71   | 89,68   | 18,18     | 3.892,16 | 420,15 | 148,84  | 157,59     | 66,57   | 4,00     | 18,49      | 210,96     |  |  |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN  | 77,23          |                                       |          |        |          |         |           | 77,23    |        |         |            |         |          |            |            |  |  |
| 1.5    | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN  | 76,49          | 9,87                                  |          | 15,60  |          |         |           |          | 3,06   |         | 47,08      | 0,52    |          | 0,36       |            |  |  |
| 1.6    | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN  | 85,38          | 5,24                                  | 11,87    | 29,03  |          |         |           | 27,14    |        | 0,93    | 11,10      |         |          |            | 0,07       |  |  |
| 1.7    | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN  | 0,96           |                                       |          |        |          |         |           |          |        | 0,96    |            |         |          |            |            |  |  |
| 2      | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | -        | 40,00          |                                       |          |        |          | 12,00   | 10,00     |          |        |         | 3,00       | 7,00    | 4,00     |            | 4,00       |  |  |
|        | <i>Trong đó:</i>                                                  |          | -              |                                       |          |        |          |         |           |          |        |         |            |         |          |            |            |  |  |
| 2.1    | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LU/A/CLN | 40,00          |                                       |          |        |          | 12,00   | 10,00     |          |        |         | 3,00       | 7,00    | 4,00     |            | 4,00       |  |  |
| 3      | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | PKO/OCT  | 123,93         | 8,70                                  | 4,28     | 59,63  | 4,65     | 0,42    |           | 32,50    | 3,06   | 8,42    | 1,76       |         |          |            | 0,51       |  |  |

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.